

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ  
PETROVIETNAM INSURANCE FINANCE  
INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 42 /CV- PVIF

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
*DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE ELECTRONIC INFORMATION  
PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION OF VIETNAM*

Kính gửi/ To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *State Securities Commission  
of Vietnam*

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF)/ *Petrovietnam Insurance  
Finance Investment Joint Stock Company (PVIF)*.

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address of head office*: Tầng 8, tòa nhà số 154, phố Nguyễn Thái  
Học, phường Ba Đình, thành phố Hà Nội/ *8th floor, Building number 154, Nguyen Thai  
Hoc Street, Ba Dinh Ward, Hanoi City*.

Địa chỉ liên hệ/ *Contact address*: Số 15 ngõ 22 Mạc Thái Tô, phường Yên Hòa, thành  
phố Hà Nội/ *No.15, Lane 22, Mac Thai To Street, Yen Hoa Ward, Hanoi City*.

Điện thoại/ *Telephone*: 024.6256.7272

Người thực hiện công bố thông tin/ *Person disclosing information*: Ông Lê Tiến  
Hùng/ *Mr Le Tien Hung*.

Loại thông tin công bố:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

*Information disclosure type*:  24h  On demand  Irregular  Periodic

Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure*:

Công ty cổ phần Đầu tư tài chính Bảo hiểm Dầu khí (PVIF) công bố thông tin Báo cáo  
tài chính quý III năm 2025 ban hành ngày 15/10/2025. Các tài liệu được đăng tải trên  
website của PVIF tại địa chỉ: [www.pvif.com.vn](http://www.pvif.com.vn) mục “Tài chính và cổ đông” chuyên mục  
“Tài chính doanh nghiệp”.

*Petrovietnam Insurance Finance Investment Joint Stock Company (PVIF) announced  
the third quarter 2025 Financial Statements issued on October 15, 2025. The documents  
are posted on PVIF's website at: [www.pvif.com.vn](http://www.pvif.com.vn), under the "Finance and shareholders"  
section, "Corporate finance" section.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby commit that the information published above is true and take full responsibility before the law for the content of the published information.*

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2025

Hanoi, October 16, 2025

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**  
**THE COMPANY'S LEGAL REPRESENTATIVE**

**Tài liệu đính kèm/Attached**  
**documents:**

- BCTC riêng quý III năm 2025/  
*Separate financial statements for*  
*Quarter III/2025;*
- BCTC hợp nhất quý III năm  
2025/*Consolidated financial*  
*statements for Quarter III/2025;*
- Giải trình Báo cáo tài chính quý  
III năm 2025/*Explanation of*  
*Financial Statements for*  
*Quarter III/2025.*



**TỔNG GIÁM ĐỐC**

*Lê Tiến Hùng*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>116.371.509.324</b>	<b>106.953.457.499</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16.139.609.871</b>	<b>32.285.312.248</b>
1. Tiền	111		8.139.609.871	3.285.312.248
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	29.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	112A		8.000.000.000	29.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn	112B			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>65.600.549.078</b>	<b>33.923.049.095</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		38.172.190.114	17.883.698.285
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(1.784.887.104)	(401.834.242)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.213.246.068	16.441.185.052
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>25.459.204.276</b>	<b>15.712.356.187</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8.695.348.600	3.325.147.314
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.119.575.770	285.456.249
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.364.674.795	17.822.147.513
4. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.795.891.263</b>	<b>20.876.011.056</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.795.891.263	20.876.011.056
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.376.254.836</b>	<b>4.156.728.913</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		169.499.276	244.435.471
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		6.206.755.560	3.912.293.442
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>227.389.304.488</b>	<b>224.958.928.081</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>14.422.421.895</b>	<b>15.342.643.939</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		12.444.734.014	13.364.956.058
- Nguyên giá	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.748.201.809)	(10.827.979.765)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Nguyên giá	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>60.287.447.170</b>	<b>59.757.717.343</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		60.287.447.170	59.757.717.343
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>152.308.172.914</b>	<b>149.379.367.743</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(24.144.196.873)	(27.073.002.044)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>371.262.509</b>	<b>479.199.056</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		371.262.509	479.199.056
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>343.760.813.812</b>	<b>331.912.385.580</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>57.305.271.068</b>	<b>60.463.147.593</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>49.148.762.068</b>	<b>52.201.648.663</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		725.431.300	939.006.829
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.483.751.773	17.357.424.826
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		1.434.018.353	487.968.615
4. Phải trả người lao động	314		351.341.262	1.026.881.751
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		27.000.000	
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		29.953.409.428	29.928.242.928
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.173.809.952	2.462.123.714
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.156.509.000</b>	<b>8.261.498.930</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		4.421.060.000	4.526.049.930
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.735.449.000	3.735.449.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>286.455.542.744</b>	<b>271.449.237.987</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>286.455.542.744</b>	<b>271.449.237.987</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.487.939.441	6.307.114.728
3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.110.052.239	383.110.668
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		72.234.901.064	64.136.362.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55.501.654.736	33.143.795.924
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.733.246.328	30.992.566.667
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>343.760.813.812</b>	<b>331.912.385.580</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Dương Thị Nga*

Dương Thị Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Dạ Tố Uyên*

Dạ Tố Uyên



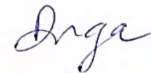
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH BẢO HIỂM DẦU KHÍ  
Số 15, Ngõ 22 Mạc Thái Tổ, Phường Yên Hòa, Hà Nội

Mẫu số B02-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2025	Quý III/2024	Từ đầu năm đến Quý III	
					Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		33.346.292.243	2.538.517.274	41.760.556.083	79.701.120.546
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		33.346.292.243	2.538.517.274	41.760.556.083	79.701.120.546
4. Giá vốn hàng bán	11		14.688.239.204	547.260.091	18.188.521.038	45.825.506.212
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.658.053.039	1.991.257.183	23.572.035.045	33.875.614.334
6. Doanh thu hoạt động tài chính, trong đó	21		3.911.541.588	1.625.169.039	7.693.797.552	7.609.908.497
7. Chi phí tài chính	22		(1.050.442.431)	1.641.784.618	611.475.658	(213.324.400)
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-			
8. Chi phí bán hàng	25		3.227.015.656	628.748.967	5.030.532.648	4.220.012.610
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.550.333.210	1.641.387.409	4.858.965.902	5.069.768.198
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.842.688.192	(295.494.772)	20.764.858.389	32.409.066.423
11. Thu nhập khác	31		250.681	850.000	317.598	3.500.000
12. Chi phí khác	32		-		124.824.293	129.045
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		250.681	850.000	(124.506.695)	3.370.955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.842.938.873	(294.644.772)	20.640.351.694	32.412.437.378
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3.592.102.410	50.396.424	3.907.105.366	5.223.328.019
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.250.836.463	(345.041.196)	16.733.246.328	27.189.109.359

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đặng Tố Uyên



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ đầu năm đến Quý III	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.640.351.694	32.412.437.378
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		920.222.044	1.008.117.086
- Các khoản dự phòng	03		(1.545.752.309)	(2.232.809.973)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.085.961.320)	(1.633.232.663)
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.928.860.109	29.554.511.828
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.440.214.240)	687.915.995
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		18.080.119.793	45.639.567.392
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(5.099.416.335)	(54.689.518.190)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		182.872.742	895.336.284
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(20.288.491.829)	(17.089.186.703)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.567.200.973)	(39.281.449)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(15.255.333)	(19.607.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.781.273.934	4.939.738.157
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(9.042.644.011)	(1.219.709.132)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(51.001.059.068)	(27.291.045.218)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		38.228.998.052	17.666.044.603
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.887.728.716	1.600.527.846
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(19.926.976.311)	(9.244.181.901)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(16.145.702.377)	(4.304.443.744)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		32.285.312.248	15.788.766.004
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.139.609.871	11.484.322.260

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*D Nga*

Dương Thị Nga

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

*Uyên*

Đậu Tố Uyên

Lập ngày 15 tháng 10 năm 2025  
Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
*Hùng*  
Lê Tiến Hùng  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH  
BẢO HIỂM DẦU KHÍ  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI  
M.S.D.N: 0102469707

SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
As at 30 September 2025

Presentation Currency: VND

ASSETS	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
I	2	3	4	5
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>116.371.509.324</b>	<b>106.953.457.499</b>
<b>I. CASH AND CASH EQUIVALENTS</b>	<b>110</b>		<b>16.139.609.871</b>	<b>32.285.312.248</b>
1. Cash	111		8.139.609.871	3.285.312.248
2. Cash equivalents	112		8.000.000.000	29.000.000.000
- Time deposits in banks	112A		8.000.000.000	29.000.000.000
- Other investments held to maturity	112B			
<b>II. SHORT-TERM INVESTMENTS</b>	<b>120</b>		<b>65.600.549.078</b>	<b>33.923.049.095</b>
1. Trading securities	121		38.172.190.114	17.883.698.285
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		(1.784.887.104)	(401.834.242)
3. Held-to-maturity investments	123		29.213.246.068	16.441.185.052
<b>III. SHORT-TERM RECEIVABLES</b>	<b>130</b>		<b>25.459.204.276</b>	<b>15.712.356.187</b>
1. Short-term trade receivables	131		8.695.348.600	3.325.147.314
2. Short-term prepayments to suppliers	132		8.119.575.770	285.456.249
3. Other short-term receivables	136		14.364.674.795	17.822.147.513
4. Provision for short-term doubtful debts	137		(5.720.394.889)	(5.720.394.889)
<b>IV. INVENTORIES</b>	<b>140</b>		<b>2.795.891.263</b>	<b>20.876.011.056</b>
1. Inventories	141		2.795.891.263	20.876.011.056
<b>V. OTHER SHORT-TERM ASSETS</b>	<b>150</b>		<b>6.376.254.836</b>	<b>4.156.728.913</b>
1. Short-term prepaid expenses	151		169.499.276	244.435.471
2. Deductible VAT	152			
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		6.206.755.560	3.912.293.442
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>227.389.304.488</b>	<b>224.958.928.081</b>
<b>I. FIXED ASSETS</b>	<b>220</b>		<b>14.422.421.895</b>	<b>15.342.643.939</b>
1. Tangible fixed assets	221		12.444.734.014	13.364.956.058
- Historical cost	222		24.192.935.823	24.192.935.823
- Accumulated depreciation (*)	223		(11.748.201.809)	(10.827.979.765)
2. Intangible fixed assets	227		1.977.687.881	1.977.687.881
- Historical cost	228		2.103.687.881	2.103.687.881
- Accumulated amortization (*)	229		(126.000.000)	(126.000.000)
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>60.287.447.170</b>	<b>59.757.717.343</b>
1. Construction in progress	242		60.287.447.170	59.757.717.343
<b>V. LONG-TERM INVESTMENTS</b>	<b>250</b>		<b>152.308.172.914</b>	<b>149.379.367.743</b>
1. Investment in subsidiaries	251		123.652.369.787	123.652.369.787
2. Investments in joint ventures and associates	252		52.800.000.000	52.800.000.000
3. Provision for devaluation of long-term investments (*)	254		(24.144.196.873)	(27.073.002.044)
<b>IV. OTHER LONG-TERM ASSETS</b>	<b>260</b>		<b>371.262.509</b>	<b>479.199.056</b>
1. Long-term prepaid expenses	261		371.262.509	479.199.056
<b>TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>343.760.813.812</b>	<b>331.912.385.580</b>



SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION  
 As at 30 September 2025

CAPITAL	Code	Note	30/09/2025	01/01/2025
1	2	3	4	5
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>57.305.271.068</b>	<b>60.463.147.593</b>
<b>I. CURRENT LIABILITIES</b>	<b>310</b>		<b>49.148.762.068</b>	<b>52.201.648.663</b>
1. Short-term trade payables	311		725.431.300	939.006.829
2. Short-term prepayments from customers	312		12.483.751.773	17.357.424.826
3. Taxes and other payables to State budget	313		1.434.018.353	487.968.615
4. Payables to employees	314		351.341.262	1.026.881.751
5. Short-term accrued expenses	315		27.000.000	
6. Other short-term payables	319		29.953.409.428	29.928.242.928
7. Bonus and welfare fund	322		4.173.809.952	2.462.123.714
<b>II. NON-CURRENT LIABILITIES</b>	<b>330</b>		<b>8.156.509.000</b>	<b>8.261.498.930</b>
1. Other long-term payables	337		4.421.060.000	4.526.049.930
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338		3.735.449.000	3.735.449.000
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>286.455.542.744</b>	<b>271.449.237.987</b>
<b>I. OWNER'S EQUITY</b>	<b>410</b>		<b>286.455.542.744</b>	<b>271.449.237.987</b>
1. Contributed capital	411		200.622.650.000	200.622.650.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		200.622.650.000	200.622.650.000
- Preference shares	411b			
2. Development and investment funds	418		11.487.939.441	6.307.114.728
3. Enterprise reorganization assistance fund	419			
4. Other reserves	420		2.110.052.239	383.110.668
5. Retained earnings	421		72.234.901.064	64.136.362.591
- Retained earnings accumulated till the end of the	421a		55.501.654.736	33.143.795.924
- Retained earnings of the current year	421b		16.733.246.328	30.992.566.667
<b>TOTAL CAPITAL (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>343.760.813.812</b>	<b>331.912.385.580</b>

Preparer  
 (Sign, fullname)

*Duga*

Duong Thi Nga

Chief Accountant  
 (Sign, fullname)

*Dau To Uyen*

Dau To Uyen



Lu Tien Hung

PETROVIETNAM INSURANCE FINANCE INVESTMENT JSC  
No. 15, Alley 22 Mac Thai To, Yen Hoa District, Hanoi

Separate Financial Statements  
for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

SEPARATE STATEMENT OF INCOME  
for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Quarter III of 2025	Quarter III of 2024	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
					This year	Last year
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and rendering of services			33.346.292.243	2.538.517.274	41.760.556.083	79.701.120.546
2. Revenue deductions	02					
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10		33.346.292.243	2.538.517.274	41.760.556.083	79.701.120.546
4. Cost of goods sold			14.688.239.204	547.260.091	18.188.521.038	45.825.506.212
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		18.658.053.039	1.991.257.183	23.572.035.045	33.875.614.334
6. Financial income	21		3.911.541.588	1.625.169.039	7.693.797.552	7.609.908.497
7. Financial expense			(1.050.442.431)	1.641.784.618	611.475.658	(213.324.400)
- In which: Interest expense						
8. Selling expenses			3.227.015.656	628.748.967	5.030.532.648	4.220.012.610
9. General and administrative expense			1.550.333.210	1.641.387.409	4.858.965.902	5.069.768.198
10. Net profit from operating activities {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		18.842.688.192	(295.494.772)	20.764.858.389	32.409.066.423
11. Other income	31		250.681	850.000	317.598	3.500.000
12. Other expense					124.824.293	129.045
13. Other profit (40 = 31 - 32)	40		250.681	850.000	(124.506.695)	3.370.955
14. Total net profit before tax (50 = 30 + 40)	50		18.842.938.873	(294.644.772)	20.640.351.694	32.412.437.378
15. Current corporate income tax expense			3.592.102.410	50.396.424	3.907.105.366	5.223.328.019
16. Deferred corporate income tax expense	52					
17. Profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.250.836.463	(345.041.196)	16.733.246.328	27.189.109.359

Preparer  
(Sign, fullname)

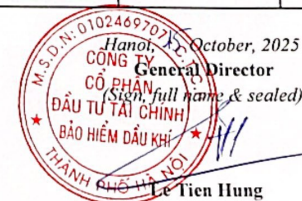
*D Nga*

Duong Thi Nga

Chief Accountant  
(Sign, fullname)

*Uyen*

Dau To Uyen



SEPARATE STATEMENTS OF CASH FLOWS  
(Indirect method)  
for the period from 01/01/2025 to 30/09/2025

Presentation Currency: VND

ITEMS	Code	Note	Cumulative from the beginning of the year to the end of this period	
			This year	Last year
1	2	3	4	5
<b>I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
1. Profits before tax	01		20.640.351.694	32.412.437.378
<b>2. Adjustment for:</b>				
- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties	02		920.222.044	1.008.117.086
- Provisions	03		(1.545.752.309)	(2.232.809.973)
- Gains, loss from investment	05		(2.085.961.320)	(1.633.232.663)
3. Operating profit before changes in working capital	08		17.928.860.109	29.554.511.828
- Increase/Decrease in receivables	09		(1.440.214.240)	687.915.995
- Increase/Decrease in inventories	10		18.080.119.793	45.639.567.392
- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)	11		(5.099.416.335)	(54.689.518.190)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		182.872.742	895.336.284
- Increase /Decrease in trading securities	13		(20.288.491.829)	(17.089.186.703)
- Corporation income tax paid	15		(5.567.200.973)	(39.281.449)
- Other receipts from operating activities	16			
- Other payments on operating activities	17		(15.255.333)	(19.607.000)
Net cash flows from operating activities	20		3.781.273.934	4.939.738.157
<b>II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets	21		(9.042.644.011)	(1.219.709.132)
3. Loans and purchase of debt instruments from other entities	23		(51.001.059.068)	(27.291.045.218)
4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities	24		38.228.998.052	17.666.044.603
7. Interest and dividend received	27		1.887.728.716	1.600.527.846
Net cash flows from investing activities	30		(19.926.976.311)	(9.244.181.901)
Net cash flows in the period (20+30+40)	50		(16.145.702.377)	(4.304.443.744)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		32.285.312.248	15.788.766.004
Cash and cash equivalents at the end of the period	70		16.139.609.871	11.484.322.260

Preparer  
(sign, fullname)

*Dnga*

Duong Thi Nga

Chief Accountant  
(sign, fullname)

*Dau To Uyen*

Dau To Uyen

